

**PHỤ LỤC I**  
**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I (BIỂU TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ)**  
**KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1561/QĐ-UBND NGÀY 10/6/2024 CỦA UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP**

*Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập*

*(Kèm theo Quyết định số: 3547/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(ĐVT: Đồng)

Nội dung đã phê duyệt tại: Cột 1, 3, 4, 5, 6 số TT số 2 Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ và số TT số 3 Hộ ông Nguyễn Văn Tự vợ Chu Thị Hạ, Phụ lục I Biểu tổng hợp phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư Công trình Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập, kèm theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 10/6/2024 của UBND huyện Đình Lập								Nay đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:							
Số TT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Địa chỉ thường trú	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Số TT	Họ tên, địa chỉ thường trú	Địa chỉ thường trú	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ				Tổng số tiền BT, HT và TĐC
			Bồi thường	Hỗ trợ							Bồi thường	Hỗ trợ			
			Đất	Ổn định đời sống và sản xuất	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống và sản xuất					Đất	Ổn định đời sống và sản xuất	Đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác để ổn định đời sống sản xuất	
A	B	C	1	3	4	5	$6=(1+2+...+5)$	A	B	C	1	3	4	5	$6=(1+2+3+...)$
<b>Làm tròn số</b>							<b>265.610.000</b>	<b>Làm tròn số</b>							<b>208.910.000</b>
<b>Cộng tổng</b>			<b>20.493.000</b>	<b>-</b>	<b>61.479.000</b>	<b>30.739.500</b>	<b>265.609.800</b>	<b>Tổng</b>			<b>37.983.600</b>	<b>0</b>	<b>113.950.800</b>	<b>56.975.400</b>	<b>208.909.800</b>
2	Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ	Khu 6, thị trấn Đình Lập	20.493.000		61.479.000	30.739.500	112.711.500	2	Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ	Khu 6, thị trấn Đình Lập	37.983.600		113.950.800	56.975.400	208.909.800
3	Hộ ông Nguyễn Văn Tự, vợ Chu Thị Hạ	Khu 6, thị trấn Đình Lập	17.490.600	56.700.000	52.471.800	26.235.900	152.898.300								

**Phụ lục II**  
**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC II (BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT)**  
**KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1561/QĐ-UBND NGÀY 10/6/2024 CỦA UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP**  
**Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập)**

*(Kèm theo Quyết định số: 3547/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(DVT: Đồng)

Nội dung đã phê duyệt tại: Số TT số 2 Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ; số TT số 3 Hộ ông Nguyễn Văn Tự vợ Chu Thị Hạ Phụ lục II Bồi thường về đất và các trường hợp không được bồi thường về đất Công trình Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập, kèm theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 10/6/2024 của UBND huyện Đình Lập																							Nay đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:						
Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính				Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất, giấy tờ liên quan đối với thửa đất	Loại đất (BT, HT)	Diện tích đất không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích được BT, HT (m <sup>2</sup> )	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	Số TT	Người có đất thu hồi được bồi thường, hỗ trợ	Theo Bản đồ địa chính				Vị trí, nhóm	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất, giấy tờ liên quan đối với thửa đất	Diện tích đất không được BT (m <sup>2</sup> )	Diện tích được BT, HT (m <sup>2</sup> )	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
		Số tờ	Trích lục bản đồ số	Số thửa	Loại đất													Số tờ	Trích lục	Số thửa	Loại đất								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(11*12)	D	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(8*9)	C	
<b>TỔNG CỘNG</b>															<b>TỔNG CỘNG</b>														
2	Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ										87,0	703,4		37.983.600		2	Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ								87,0	703,4		37.983.600	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1149/TLBD	178	L	VT1; nhóm I	BHK	Khu 6, thị trấn Đình Lập	Đất do bố mẹ khai phá từ năm 1979 để trồng lúa, đến năm 2000 cho con sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay	BHK	79,8	54.000	4.309.200		1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1149/TLBD	178	L	VT1; nhóm I	Bố mẹ khai phá từ năm 1979 để trồng lúa, đến năm 2000 cho con sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay	79,8	54.000	4.309.200				
2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177	L	VT1; nhóm I	BHK		BHK	123,0	54.000	6.642.000		2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177	L	VT1; nhóm I	123,0		54.000	6.642.000					
3	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1150/TLBD	180	Sg	VT1; nhóm I	BHK		BHK	20,2	54.000	1.090.800		3	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1150/TLBD	180	Sg	VT1; nhóm I	20,2		54.000	1.090.800					
4	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1155/TLBD	185	GT		BHK	Khu 6, thị trấn Đình Lập	Trước năm 2000 là đường đi chung xuống suối của người dân đến năm 2012 hộ ông Phạm Thành Trung khai phá để trồng cây hàng năm khác đến nay.	19,6				4	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1155/TLBD	185	GT		Trước năm 2000 là đường đi chung xuống suối, đến năm 2012 gia đình khai phá để trồng cây hàng năm khác đến nay.	19,6				Không bồi thường theo khoản 4 điều 82 Luật Đất đai 2013			
5	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1154/TLBD	184	Sg		BHK		20,6				5	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1154/TLBD	184	Sg		20,6									
6	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1147/TLBD	176	Sg		BHK	Khu 6, thị trấn Đình Lập	Trước năm 2000, thửa đất là bờ suối không ai sử dụng, đến năm 2015 do hộ ông Trung cải dòng chảy và lấp đất lên để trồng cây hàng năm khác đến nay	46,8				6	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1147/TLBD	176	Sg		Trước năm 2000, thửa đất là bờ suối, đến năm 2015 do hộ ông Trung cải dòng chảy và lấp đất để trồng cây hàng năm khác đến nay	46,8				Không bồi thường theo khoản 4 điều 82 Luật Đất đai 2013			
7	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1152/TLBD	182	M	VT1; nhóm I	BHK		Đất do bố mẹ khai phá từ năm 1979 để trồng lúa, đến năm 2000 cho con sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay	BHK	20,3	54.000	1.096.200		(Diện tích ngoài ranh GPMB, gia đình đề nghị thu hồi)	7	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1152/TLBD	182	M	VT1; nhóm I	Bố mẹ khai phá từ năm 1979 để trồng lúa, đến năm 2000 cho con sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay	20,3	54.000	1.096.200		(Diện tích ngoài ranh GPMB, gia đình đề nghị thu hồi)	
8	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177	L	VT1; nhóm I	BHK		BHK	60,4	54.000	3.261.600		8	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177	L	VT1; nhóm I	60,4	54.000	3.261.600						
9	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1142/TLBD	12	M	VT1; nhóm I	BHK	Khu 6, thị trấn Đình Lập	Trước năm 2000 là đất của ông Nông Văn Ngồn, đến năm 2002 hộ ông Phạm Thành Trung nhận chuyển nhượng và sử dụng để trồng cây hàng năm đến nay	BHK	75,8	54.000	4.093.200		9	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1142/TLBD	12	M	VT1; nhóm I	Trước năm 2000 là đất của ông Nông Văn Ngồn, đến năm 2002 gia đình nhận chuyển nhượng và sử dụng để trồng cây hàng năm đến nay	75,8	54.000	4.093.200				
3	Hộ ông Nguyễn Văn Tự, vợ Chu Thị Hạ								Khu 6, thị trấn Đình Lập	Gia đình tự khai phá và sử dụng để trồng cây hàng năm từ năm 1980 đến nay ổn định không tranh chấp	BHK	218,5	54.000	11.799.000		10	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	594/TL BD	14	M	VT1; nhóm I	Thửa đất do hộ gia đình ông Phạm Thành Trung nhận chuyển nhượng từ năm 2022 ổn định đến nay không tranh chấp (Thửa đất đã sử dụng để trồng cây hàng năm khác từ năm 1980)	218,5	54.000	11.799.000			
	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1143/TLBD	14	M	VT1; nhóm I	BHK	BHK		105,4	54.000	5.691.600		(Diện tích ngoài ranh GPMB, gia đình đề nghị thu hồi)	11	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	594/TL BD	14	M	VT1; nhóm I	105,4	54.000	5.691.600		(Diện tích ngoài ranh GPMB, gia đình đề nghị thu hồi)			

**Phụ lục IV**  
**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC IV (HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG)**  
**KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1561/QĐ-UBND NGÀY 10/6/2024 CỦA UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP**  
*Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập*  
*(Kèm theo Quyết định số: 3547/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(DVT: Đồng)

Nội dung đã phê duyệt tại: Số TT số 2 Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ; số TT số 3 Hộ ông Nguyễn Văn Tự vợ Chu Thị Hạ Phụ lục IV Hỗ trợ ổn định đời sống Công trình Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập, kèm theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 10/6/2024 của UBND huyện Đình Lập														Nay đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:														
Số TT	Người có đất thu hồi được hỗ trợ	Tổng Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tổng Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (%)	Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập				Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (30Kg gạo /người /tháng)	Thời gian hỗ trợ (Tháng )	Đơn giá gạo (Đồng/ Kg)	Thành tiền (Đồng)	Số TT	Người có đất thu hồi được hỗ trợ	Tổng Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng	Tổng Diện tích đất nông nghiệp p thu hồi	Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp p thu hồi (%)	Xác nhận của UBND thị trấn Đình Lập				Số nhân khẩu được hỗ trợ	Mức hỗ trợ gạo (30Kg gạo /người /tháng )	Thời gian hỗ trợ (Tháng )	Đơn giá gạo (Đồng/ Kg)	Thành tiền (Đồng)	
					Tổng số nhân khẩu	Trong độ tuổi lao động, không hưởng lương thường xuyên	Hưởng lương thường xuyên; đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động...	đến tuổi lao động hoặc; hết tuổi lao động											Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Tổng số nhân khẩu	Trong độ tuổi lao động, không hưởng lương thường xuyên	đến tuổi lao động hoặc; hết tuổi lao động						Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(9*10*11*12)	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=(..)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.274,9</b>	<b>703,4</b>										<b>56.700.000</b>		<b>Tổng cộng</b>													
2	Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ	7951,0	379,5	4,8	4	3	1	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ					2	Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ	7571,5	790,4	10,4	4	3	1	x	Thu hồi đất dưới 30%, không đủ điều kiện hỗ trợ					
3	Hộ ông Nguyễn Văn Tự, vợ Chu Thị Hạ	323,9	323,9	100,0	9	6	3	x	9	30	12	17.500	56.700.000															

**PHỤ LỤC V**  
**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC V (BIỂU HỒ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM)**  
**KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1561/QĐ-UBND NGÀY 10/6/2024 CỦA UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP**

*Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập*

*(Kèm theo Quyết định số: 3547/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(ĐVT: Đồng)

Nội dung đã phê duyệt tại: Số TT số 2 Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ; số TT số 3 Hộ ông Nguyễn Văn Tự vợ Chu Thị Hạ Phụ lục V Biểu hồ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm Công trình Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập, kèm theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 10/6/2024 của UBND huyện Đình Lập													Nay đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:									
Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Số tờ	Trích lục bản đồ số	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích đất không được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Diện tích được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú	Số TT	Họ, tên hộ gia đình; địa chỉ liên hệ; loại đất thu hồi	Số tờ	Trích lục BĐ số	Số thửa	Diện tích đất không được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Diện tích được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*8*9)	C	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)
<b>Tổng cộng</b>													<b>Tổng</b>									
						<b>87,0</b>	<b>703,4</b>				<b>113.950.800</b>								<b>790,4</b>			<b>113.950.800</b>
<b>2</b>	<b>Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ</b>					<b>87,0</b>	<b>379,5</b>				<b>61.479.000</b>		<b>2</b>	<b>Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ</b>				<b>87,0</b>	<b>703,4</b>			<b>113.950.800</b>
1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1149/TLBĐ	178	VT1; nhóm I		79,8	BHK	54.000	3	12.927.600		1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1149/TLBĐ	178	79,8	54.000	3	12.927.600	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBĐ	177	VT1; nhóm I		123,0	BHK	54.000	3	19.926.000		2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBĐ	177	123,0	54.000	3	19.926.000	
3	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1150/TLBĐ	180	VT1; nhóm I		20,2	BHK	54.000	3	3.272.400		3	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1150/TLBĐ	180	20,2	54.000	3	3.272.400	
4	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1155/TLBĐ	185		19,6		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ			-		4	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1155/TLBĐ	185	19,6			-	
5	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1154/TLBĐ	184		20,6					-		5	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1154/TLBĐ	184	20,6			-	
6	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1147/TLBĐ	176		46,8					-		6	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1147/TLBĐ	176	46,8			-	
7	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1152/TLBĐ	182	VT1; nhóm I		20,3	BHK	54.000	3	3.288.600		7	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1152/TLBĐ	182	20,3	54.000	3	3.288.600	
8	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBĐ	177	VT1; nhóm I		60,4	BHK	54.000	3	9.784.800		8	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBĐ	177	60,4	54.000	3	9.784.800	
9	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1142/TLBĐ	12	VT1; nhóm I		75,8	BHK	54.000	3	12.279.600		9	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1142/TLBĐ	12	75,8	54.000	3	12.279.600	
<b>3</b>	<b>Hộ ông Nguyễn Văn Tự vợ Chu Thị Hạ</b>					<b>323,9</b>					<b>52.471.800</b>		<b>10</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>				<b>218,5</b>			<b>3</b>	<b>35.397.000</b>
1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1143/TLBĐ	14	VT1; nhóm I		218,5	BHK	54.000	3	35.397.000		10	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	594/TLBĐ	14	218,5	54.000	3	35.397.000	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1143/TLBĐ	14	VT1; nhóm I		105,4	BHK	54.000	3	17.074.800		11	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	594/TLBĐ	14	105,4	54.000	3	17.074.800	

**PHỤ LỤC VI**  
**ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC VI (BIỂU TÍNH HỖ TRỢ KHÁC ĐỂ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG VÀ SẢN XUẤT)**  
**KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1561/QĐ-UBND NGÀY 10/6/2024 CỦA UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP**

*Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập*  
*(Kèm theo Quyết định số: 3547/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)*

(ĐVT: Đồng)

Nội dung đã phê duyệt tại: Số TT số 2 Hộ ông Phạm Thành Trung vợ Hoàng Thị Huệ; số TT số 3 Hộ ông Nguyễn Văn Tự vợ Chu Thị Hạ Phụ lục VI Biểu tính hỗ trợ khác để ổn định đời sống, sản xuất Công trình Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đình Lập, kèm theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 10/6/2024 của UBND huyện Đình Lập													Nay đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung như sau:									
Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Số tờ	Trích lục bản đồ số	Số thửa	Vị trí, nhóm	Diện tích đất không được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Diện tích được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Loại đất hỗ trợ	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú	Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Số tờ	Trích lục bản đồ số	Số thửa	Diện tích đất không được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Diện tích được hỗ trợ (m <sup>2</sup> )	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(6*8*9)	C	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=(5*6*7)
	<b>Tổng cộng</b>					<b>87,0</b>	<b>703,4</b>				<b>56.975.400</b>			<b>Tổng cộng</b>				<b>87,0</b>	<b>703,4</b>			<b>56.975.400</b>
<b>2</b>	<b>Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ</b>					<b>87,0</b>	<b>379,5</b>				<b>30.739.500</b>		<b>2</b>	<b>Hộ ông Phạm Thành Trung, vợ Hoàng Thị Huệ</b>				<b>87,0</b>	<b>703,4</b>			<b>56.975.400</b>
1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1149/TLBD	178	VT1; nhóm I		79,8	BHK	54.000	1,5	6.463.800		1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1149/TLBD	178		79,8	54.000	1,5	6.463.800
2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177	VT1; nhóm I		123,0	BHK	54.000	1,5	9.963.000		2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177		123,0	54.000	1,5	9.963.000
3	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1150/TLBD	180	VT1; nhóm I		20,2	BHK	54.000	1,5	1.636.200		3	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1150/TLBD	180		20,2	54.000	1,5	1.636.200
4	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1155/TLBD	185		19,6		Không đủ điều kiện bồi thường, không được hỗ trợ					4	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1155/TLBD	185	19,6				
5	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1154/TLBD	184		20,6								5	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1154/TLBD	184	20,6			
6	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1147/TLBD	176		46,8								6	Hiện trạng trồng cây hàng năm khác	11C	1147/TLBD	176	46,8			
7	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1152/TLBD	182	VT1; nhóm I		20,3	BHK	54.000	1,5	1.644.300		7	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1152/TLBD	182		20,3	54.000	1,5	1.644.300
8	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177	VT1; nhóm I		60,4	BHK	54.000	1,5	4.892.400		8	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1148/TLBD	177		60,4	54.000	1,5	4.892.400
9	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1142/TLBD	12	VT1; nhóm I		75,8	BHK	54.000	1,5	6.139.800		9	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1142/TLBD	12		75,8	54.000	1,5	6.139.800
<b>3</b>	<b>Hộ ông Nguyễn Văn Tự, vợ Chu Thị Hạ</b>						<b>323,9</b>				<b>26.235.900</b>		<b>10</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	11C	594/TLBD	14		218,5	54.000	1,5	17.698.500
1	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1143/TLBD	14	VT1; nhóm I		218,5	BHK	54.000	1,5	17.698.500		<b>11</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>	11C	594/TLBD	14		105,4	54.000	1,5	8.537.400
2	Đất trồng cây hàng năm khác	11C	1143/TLBD	14	VT1; nhóm I		105,4	BHK	54.000	1,5	8.537.400											